

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC TRỌNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/8/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHA DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHA DA HUYỆN ĐỨC TRỌNG – TỈNH LÂM ĐỒNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Đình Nhân
2. Ông Võ Khắc Chương

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 52/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/7/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21/7/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: Tổ X, thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt tại phiên tòa.

*2. Bị đơn:* Ông Triệu Quốc A, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Số Y, xóm A, thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 01 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc B trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Triệu Quốc A kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ X, thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông A

hay tụ tập bài bạc, không tu chí làm ăn dẫn đến nợ nần, bà và gia đình đã khuyên nhiều lần mà ông A không nghe, vẫn chứng nào tật nấy. Hiện vợ chồng đã sống ly thân 01 năm nay, trong thời gian ly thân ông Triệu Quốc A không thăm con và không chu cấp tiền để bà nuôi con. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Triệu Quốc A.

*Về con chung:* Vợ chồng bà có 03 con chung tên là Triệu Mỹ N, sinh ngày 12/6/2007, Triệu Lê Mỹ N1, sinh ngày 13/11/2008 và Triệu Mỹ H, sinh ngày 20/7/2018. Hiện ba con đang ở với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu ông Triệu Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con 2.000.000đ/tháng. Bà hiện làm nghề buôn bán rau củ quả, thu nhập khoảng 10.000.000đ – 12.000.000đ, ông Triệu Quốc A là tài xế xe tải, thu nhập của ông A khoảng 10.000.000đ/tháng.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Vợ chồng bà không có tài sản chung và không có nợ chung.

Bị đơn ông Triệu Quốc A đã được Tòa án triệu tập và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, yêu cầu nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung và nợ chung không có. Bị đơn ông Triệu Quốc A vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi nghị án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử là đúng quy định. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ làm cho vụ án kéo dài thời gian giải quyết.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc B, xử cho bà B được ly hôn với ông A.

Về con chung: Giao ba con chung tên Triệu Mỹ N, sinh ngày 12/6/2007, Triệu Lê Mỹ N1, sinh ngày 13/11/2008 và Triệu Mỹ H, sinh ngày 20/7/2018 cho bà Lê Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Triệu Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình bày không có nên không đề nghị xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Bà Lê Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn và yêu cầu nuôi dưỡng con chung với ông Triệu Quốc A. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Bị đơn ông Triệu Quốc A hiện cư trú tại thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*[2] Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa, bị đơn ông Triệu Quốc A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Triệu Quốc A.

*[3] Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Lê Thị Ngọc B và ông Triệu Quốc A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 28/9/2006, hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông A là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, theo bà B trình bày là do ông A ham chơi, thường xuyên tụ tập bài bạc, không tu chí làm ăn dẫn đến nợ nần. Nay bà B xác định vợ chồng không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông A. Ông A dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa để trình bày ý kiến và tham gia phiên họp, phiên hòa giải thể hiện thái độ bỏ mặc, không có thiện chí mong muốn hòa giải để hàn gắn. Như vậy, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông A đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Lê Thị Ngọc B.

*[4] Về con chung:* Bà B và ông A có 03 con chung tên là Triệu Mỹ N, sinh ngày 12/6/2007, Triệu Lê Mỹ N1, sinh ngày 13/11/2008 và Triệu Mỹ H, sinh ngày 20/7/2018. Khi ly hôn, bà B yêu cầu nuôi dưỡng 03 con chung. Xét yêu cầu nuôi con chung của bà B là chính đáng, bà B có công việc ổn định với mức thu nhập từ 10.000.000đ đến 12.000.000đ/tháng. Xét về nguyện vọng của các con thì con Mỹ N và Mỹ N1 đều có nguyện vọng ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn, còn con Mỹ H chưa đủ 7 tuổi nên Tòa án không lấy ý kiến của con, ba con đều là con gái nên cần sự chăm sóc của mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình cần giao con Triệu Mỹ N, Triệu Lê Mỹ N1 và Triệu Mỹ H cho bà Lê Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và đúng pháp luật.

*[5] Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà B yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi 03 con chung 2.000.000đ/tháng. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà B là chính đáng và phù hợp với mức thu nhập thực tế hiện nay của ông A, ông A hiện làm tài xế xe tải, thu nhập 10.000.000đ/tháng. Do đó, cần buộc ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung 2.000.000đ/tháng (mỗi con 667.000đ/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 09/2022 cho đến ngày các con chung thành niên, phương

thức cấp dưỡng hàng tháng.

[6] *Về tài sản chung*: Bà B trình bày không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] *Về nợ chung*: Bà B trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về án phí*: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; bị đơn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc B về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” đối với ông Triệu Quốc A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Ngọc B được ly hôn với ông Triệu Quốc A.

2. Về con chung: Giao con chung tên Triệu Mỹ N, sinh ngày 12/6/2007, Triệu Lê Mỹ N1, sinh ngày 13/11/2008 và Triệu Mỹ H, sinh ngày 20/7/2018 cho bà Lê Thị Ngọc B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến ngày con thành niên.

Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Triệu Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung số tiền 2.000.000đ/tháng (mỗi con 667.000đ/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2022 cho đến ngày các con chung thành niên, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thị Ngọc B phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai thu số 0007216 ngày 26/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Lê Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí. Buộc ông Triệu Quốc A phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 (7a, 7b) và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (số 70 ngày 28/9/2006);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*

**Trần Thị Hằng**